

Rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo báo cáo số:/BC-UBND ngày...../12/2025 của UBND xã Ba Vì)

STT	Tên xã	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
1	Xã Ba Vì		2.928	11.168	2.391	9.203	82		471,4			
1.1		Nước Xuyên	278	1.014	268	891	88	Đạt	300	20	Đạt	Đạt
1.2		Giá Vực	361	1.292	13	32	2	Không đạt	300	20	Đạt	Đạt
1.3		Mang Đen	227	914	226	913	99,9	Đạt	300	20	Đạt	Đạt
1.4		Nước Ui	140	493	139	492	99,8	Đạt	300	20	Đạt	Đạt
1.5		Gò Năng	153	604	140	524	87	Đạt	300	20	Đạt	Đạt
1.6		Gò Vành	202	790	199	777	98	Đạt	300	20	Đạt	Đạt
1.7		Mang Biều	149	553	134	528	95	Đạt	500	20	Đạt	Đạt
1.8		Nước Tia	139	497	120	433	87	Đạt	500	20	Đạt	Đạt
1.9		Krây	163	679	160	660	97	Đạt	500	20	Đạt	Đạt
1.10		Làng Trui	272	923	191	700	76	Đạt	500	20	Đạt	Đạt
1.11		Krên	223	865	195	760	88	Đạt	700	20	Đạt	Đạt
1.12		Nước Lầy	165	719	164	713	99	Đạt	700	20	Đạt	Đạt
1.13		Ba Lãng	230	958	223	935	98	Đạt	700	20	Đạt	Đạt
1.14		Ta Noát	226	867	219	845	97	Đạt	700	20	Đạt	Đạt

Rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo báo cáo số:/BC-UBND ngày..../12/2025 của UBND xã Ba Vì)

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Đạt xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi
		Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	Độ cao so mức nước biển (m)	Tỷ lệ thôn miền núi (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó							
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6/4)*100	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG										
1	Xã Ba Vì	2.876	11.319	2.391	9.290	82,07	Đạt	471,4	100	Đạt	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BA VÌ**Rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn***(Kèm theo báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../12/2025 của UBND xã E*

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí				
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)		
1	Xã Ba Vì						
1.1		Nước Xuyên	23	11	12	70	80
1.2		Giá Vực	9	4	5	85	100
1.3		Mang Đen	14	8	6	58	80
1.4		Nước Ui	25	9	16	55	86
1.5		Gò Năng	25	9	16	57	85
1.6		Gò Vành	25	15	9	70	74
1.7		Mang Biều	37	23	13	75	80
1.8		Nước Tia	31	19	12	59	83
1.9		Krây	42	28	14	56	95
1.10		Làng Trui	34	23	11	58	96
1.11		Krên	22	18	4	55	100
1.12		Nước Lầy	27	19	8	54	93
1.13		Ba Lăng	17	11	7	55	69
1.14		Ta Noát	18	10	8	57	72

Mẫu số 4

Ba Vì)

Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
2	Đạt
0	Không đạt
2	Đạt
3	Đạt
3	Đạt
2	Đạt
2	Đạt
3	Đạt
2	Đạt
2	Đạt
2	Đạt
2	Đạt
2	Đạt
3	Đạt
3	Đạt

Rà soát xác định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III)
(Kèm theo báo cáo số:/BC-UBND ngày..../12/2025 của UBND xã Ba Vì)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí													Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại	
		1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12		Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)	Xếp khu vực
						5.1	5.2										
	Tổng cộng																
1	Xã Ba Vì	31,64	23,39	85,79	9,87	72%	12,21	03/03 Trạm Y tế xã đã đạt chuẩn nên không đáp ứng	28,57	Chưa có nhà ở nội trú, bán trú cho học sinh	71,4	Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã	92,86	73,53	9/12	92,86	III

* Thu nhập bình quân đầu người của xã so với thu nhập bình quân đầu người cả nước là: 49 (%)
* Tỷ lệ nghèo đa chiều của xã so với tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước năm 2024 là: 5,76 (lần)

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

- 1

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)
- 2

Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
- 3

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%)
- 4

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)
- 5

5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)
5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)
- 6

Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030
7.

Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)
8.

Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)
9.

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)
10.

Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn
11.

Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%;
12.

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)